

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 3435/2024/DS-ST

Ngày: 30/7/2024

Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng
thi công xây dựng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Chủ tọa phiên tòa – Thẩm phán: Bà Đặng Thị Hải Yến

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hoa;
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Kim Anh - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Thủ Đức.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại Phòng xét xử dân sự, Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số: 835/2024/TLST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 4079/2024/QĐXX-DS ngày 12 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 4811/2024/QĐ-DSST ngày 01 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Định T, sinh năm 1965

Địa chỉ: 1 Khu phố B, Tỉnh lộ 43, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

- Bà Lê Thị Phương U, sinh năm 1973

Địa chỉ: C T, khu phố B, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông **Hà Văn L**, sinh năm 1960

Địa chỉ: B Tỉnh lộ 43, Khu phố C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện ủy quyền của bà U và ông L: Ông Lê Quý T1, sinh năm 1975.
(Theo Giấy ủy quyền ngày 03/6/2024)

(Ông T có mặt, ông T1 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Định T có bản tự khai trình bày như sau:

Căn cứ Hợp đồng kinh tế về việc thi công xây dựng nhà ở số C G, phường T, quận T (nay là thành phố T) giữa bên giao thầu là ông Hà Văn L và bà Lê Thị Phương U với H kinh doanh hoa kiểng Rạch C do ông Nguyễn Định T làm chủ hộ đại diện. Theo Bảng chi phí thi công phát sinh chưa được thanh toán trong quá trình xây dựng sửa chữa nhà có phần phát sinh thêm ngoài hợp đồng với tổng số tiền là 308.596.000 đồng *(Ba trăm lẻ tám triệu năm trăm chín mươi sáu ngàn) đồng*. Ông T và vợ chồng bà U và ông L nhiều lần bàn bạc thỏa thuận thanh toán phần tiền phát sinh trong xây dựng sửa chữa trên, nhưng vợ chồng bà U, ông L cố tình dây dưa không chịu trả và đã kéo dài sự việc này. Sau đó, bà U mới gọi ông T sao kê lại vật tư, nhân công để quy ra tiền thanh toán. Ông T đã chiết tính sao kê và đưa vợ chồng bà U ông L xem để trả tiền, đến ngày 17/01/2023 bà U mới chịu thanh toán 181.458.000 đồng *(Một trăm tám mươi một triệu bốn trăm năm mươi tám ngàn đồng)* trong tổng số tiền 308.596.000 đồng *(Ba trăm lẻ tám triệu năm trăm chín mươi sáu ngàn đồng)*. Như vậy, bà U ông L còn thiếu lại ông T 127.138.000 đồng *(Một trăm hai mươi bảy triệu một trăm ba mươi tám ngàn đồng)*.

Nay ông T đề nghị Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức buộc vợ chồng bà U và ông L trả lại cho ông T số tiền 127.138.000 đồng *(Một trăm hai mươi bảy triệu một trăm ba mươi tám ngàn đồng)*.

Bị đơn bà Lê Thị Phương U và ông Hà Văn L do ông Lê Quý T1 là đại diện theo ủy quyền có bản tự khai trình bày như sau:

Giữa ông T và vợ chồng ông L, bà U có ký kết với nhau Hợp đồng kinh tế về việc thi công xây dựng nhà ở số C G, phường T, quận T nay là thành phố T. Giá trị hợp đồng kinh tế về việc thi công các bên dự toán là 500.535.000 đồng.

Trong quá trình xây dựng sửa chữa nhà có phần phát sinh thêm ngoài hợp đồng, phát sinh lần 1 là 60.545.140 đồng, phát sinh lần 2 là 39.204.900 đồng; phát sinh sản lần 2 là 157.696.000. Toàn bộ số tiền phát sinh và giá trị hợp đồng, bà U và ông L đã ứng tiền thi công trước cho ông T nhưng ông T hiện vẫn chưa hoàn thiện công trình này. Ngoài ra, các bên đã thanh lý hợp đồng theo văn bản thanh lý hợp đồng ngày 17/01/2023. Do đó ông L và bà U không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu buộc vợ chồng bà U và ông L phải trả cho ông T số tiền 127.138.000 đồng (*Một trăm hai mươi bảy, triệu một trăm ba mươi tám ngàn đồng*). Ông T thừa nhận giá trị hợp đồng 535.000.000 (*Năm trăm ba mươi lăm triệu*) đồng, các bên không tranh chấp hợp đồng này mà chỉ tranh chấp phần phát sinh ngoài hợp đồng là 308.596.000 đồng (*Ba trăm lẻ tám triệu, năm trăm chín mươi sáu ngàn đồng*), ông L và bà U mới thanh toán là 181.458.712 đồng nên còn thiếu của ông số tiền 127.138.000 đồng (*Một trăm hai mươi bảy triệu, một trăm ba mươi tám ngàn đồng*). Yêu cầu ông L và bà U phải trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đại diện bị đơn ông L và bà U không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và không thừa nhận các nội dung do ông T tự ý ghi mà không có chữ ký xác nhận của phía bị đơn. Trong quá trình xây dựng sửa chữa nhà có phần phát sinh thêm ngoài hợp đồng, phát sinh lần 1 là 60.545.140 đồng, phát sinh lần 2 là 39.204.900 đồng; phát sinh sản lần 2 là 157.696.000. Giá trị hợp đồng là 535.000.000 đồng. Tổng giá trị xây dựng cả trong hợp đồng và phần phát sinh là 757.981.040 đồng, trong đó phần chủ nhà tự làm là 137.536.200 đồng, số tiền nhà thầu đưa ra 76.013.872 đồng, số tiền đã tạm ứng là 515.000.000 đồng. Như vậy, số tiền còn lại chưa thanh toán là 181.458.712 đồng. Theo Biên bản thanh lý ngày 17/01/2023 bà U đã thanh toán đủ số tiền 181.458.712 đồng cho ông T và các bên đã ký xác nhận đã thanh toán đủ và thanh lý hợp đồng cũng như các phần phát sinh. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông T là không có căn cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đương sự và những người tiến hành tố tụng cũng như Hội đồng xét xử đã tuân thủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Theo các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện các bên có ký hợp đồng thi công xây dựng, phía bị đơn cũng đã ký biên bản nghiệm thu công trình, do đó đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu tranh chấp phát sinh từ giao dịch dân sự, nên xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn bà Lê Thị Phương U cư trú tại C T, khu phố B, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh và ông Hà Văn L cư trú tại địa chỉ số B Tỉnh lộ 43, Khu phố C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Vụ án thuộc trường hợp phải có đại diện Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thông báo thụ lý, triệu tập người tham gia tố tụng; thông báo, tổng đạt văn bản tố tụng; kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đã được Tòa án thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình tham gia tố tụng, các đương sự đã được đảm bảo thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình khi tham gia vụ án theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa nên phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án được tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung của vụ án:

Hợp đồng kinh tế số ngày 19/3/2014 về việc thi công xây dựng nhà ở với chủ nhà là bà Lê Thị Phương U tại số C G, phường T, quận T theo bản vẽ thiết kế thi công hai bên đã thống nhất, tại phiên tòa các bên thống nhất giá trị hợp đồng là 535.000.000 đồng. Theo đó ông T đã thực hiện việc xây dựng và công trình đã được nghiệm thu và thanh lý hợp đồng theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 17/01/2023.

Theo yêu cầu khởi kiện của ông T cho rằng sau khi các bên đã thực hiện xong hợp đồng đã ký kết, việc này phía bị đơn cũng thừa nhận, các bên không tranh chấp hợp đồng này mà chỉ tranh chấp phần phát sinh ngoài hợp đồng. Theo Bảng chi phí thi công phát sinh chưa được thanh toán ngày 30/11/2014 thì ông T cho rằng số tiền phát sinh ngoài hợp đồng là 308.596.612 (*Ba trăm lẻ tám triệu, năm trăm chín mươi sáu ngàn, sáu trăm mười hai*) đồng, số tiền này do ông tự tính là lập ngày 30/11/2014. Theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 17/01/2023 ông T cho rằng số tiền ông đã nhận 181.458.712 là trong tổng số 308.596.612 đồng theo Bảng chi phí thi công phát sinh chưa được thanh toán ngày 30/11/2014, như vậy ông L và bà U còn thiếu của ông 127.138.000 đồng (*Một trăm hai mươi bảy triệu một trăm ba mươi tám ngàn đồng*).

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T về việc buộc bà Lê Thị Phương U và ông Hà Văn L phải thanh toán số tiền 127.138.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu một trăm ba mươi tám ngàn đồng) như sau:

Theo các tài liệu ông T cung cấp là Bảng chi phí thi công phát sinh chưa được thanh toán ngày 30/11/2014 phía cuối chỉ có chữ ký của ông T mà không có chữ ký của ông L và bà U đồng thời ông L và bà U cũng không thừa nhận biên bản này. Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 17/01/2023, tại trang đầu tiên của Biên bản thanh lý hợp đồng này có ghi: “*Bên A (bà U) thanh toán cho bên B (ông T) số tiền 181.458.712 đồng, bên B (ông T) đồng ý nhận số tiền trên và thanh lý hợp đồng thi công cũng như các phần phát sinh*” phần này bà U và ông T đều ký xác nhận. Tuy nhiên, tại mặt sau của biên bản thanh lý này ông T đã tự ghi: “*Tôi Nguyễn Đình T đã nhận đủ số tiền 181.458.712 đồng trong tổng số tiền 308.596.612 đồng*”, phần này chỉ có chữ ký của ông T mà không có chữ ký của bà U và bà U cũng không thừa nhận. Ngoài ra, ngày 17/01/2023 tại Bảng kê do ông T cung cấp phần cuối cũng ghi: “*Tôi Nguyễn Đình T đã nhận đủ số tiền 181.458.712 đồng trong tổng số tiền 308.596.612 đồng*”, phần này chỉ có chữ ký của ông T mà không có chữ ký của bà U. Tại phiên tòa, ông T thừa nhận ông tự ý ghi và có yêu cầu bà U ký nhưng bà U không ký, vì sợ bà U không giao tiền nên ông tự ghi sau đó đưa bà U giữ một bản, việc bà U giữ biên bản thanh lý được xem như là đã đồng ý, lời trình bày này của ông T là không có căn cứ để xem xét vì đây chỉ là hành vi đơn phương của ông T mà không có sự đồng ý của ông L và bà U do đó không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Ông T là nguyên đơn phải có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu của mình, các tài liệu này đều do ông tự viết và ký mà không có chữ ký xác nhận của bị đơn nên

ông T không thể căn cứ vào các tài liệu này cho rằng bà U và ông L1 còn thiếu ông 127.138.000 đồng (*Một trăm hai mươi bảy triệu một trăm ba mươi tám ngàn đồng*). Do đó ông T yêu cầu ông L và bà U phải trả cho ông 127.138.000 đồng (*Một trăm hai mươi bảy triệu một trăm ba mươi tám ngàn đồng*) là không có căn cứ để chấp nhận.

Ghi nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án.

[3.3] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 116, 117, 401, 403 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T về việc buộc bà Lê Thị Phương U và ông Hà Văn L phải thanh toán cho ông T số tiền 127.138.000 đồng (*Một trăm hai mươi bảy triệu một trăm ba mươi tám ngàn đồng*)

2. *Án phí dân sự sơ thẩm*:

Ông Nguyễn Đình T phải chịu án phí là 6.356.900 (*Sáu triệu, ba trăm năm mươi sáu ngàn, chín trăm*) đồng.

Ông T đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 3.178.450 (*Ba triệu, một trăm bảy mươi tám ngàn, bốn trăm năm mươi*) đồng theo Biên lai thu số 0026391 ngày 17/4/2024 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Thủ Đức, ông T còn phải nộp 3.178.450 (*Ba triệu, một trăm bảy mươi tám ngàn, bốn trăm năm mươi*) đồng.

Các bên Thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được niêm yết bản án hợp lệ.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Thủ Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự Tp. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Hải Yến